



BẢNG HỌC PHÍ CÁC NGÀNH NĂM 2024
Áp dụng cho sinh viên nhập học từ ngày 01 tháng 01 năm 2024

STT	Ngành	Mã ngành	Tín chỉ		Mức thu/ tín chỉ	Tổng học phí						Ghi chú
			Tốt nghiệp THPT	Tốt nghiệp Trung cấp		Tốt nghiệp THPT	Số kỳ	Số tiền/kỳ	Tốt nghiệp Trung cấp trở lên	Số kỳ	Số tiền/kỳ	
1	Tiếng Trung	5220209	50	40	420.000	21.000.000	4	5.250.000	16.800.000	3	5.600.000	Khối ngành ngôn ngữ
2	KT chế biến món ăn	5810207	53	40	420.000	22.260.000	4	5.565.000	16.800.000	3	5.600.000	Khối ngành kinh tế
3	Chăn nuôi thú y	5620120	55	45	420.000	23.100.000	4	5.775.000	18.900.000	3	6.300.000	
4	Trồng trọt	5620110	57	45	420.000	23.940.000	4	5.985.000	18.900.000	3	6.300.000	
5	Nghiep vụ nhà hàng, khách sạn	5810205	53	45	420.000	22.260.000	4	5.565.000	18.900.000	3	6.300.000	
6	Công nghệ thông tin	5480202	54	40	420.000	22.680.000	4	5.670.000	16.800.000	3	5.600.000	Khối ngành Công nghệ kỹ thuật
7	Hướng dẫn du lịch	5810103	52	40	420.000	21.840.000	4	5.460.000	16.800.000	3	5.600.000	
8	May thời trang	5540205	65	50	420.000	27.300.000	4	6.825.000	21.000.000	3	7.000.000	
9	Điện công nghiệp và dân dụng	5520223	61	45	420.000	25.620.000	4	6.405.000	18.900.000	3	6.300.000	
10	Tạo mẫu và CSSĐ	5810402	52	40	420.000	21.840.000	4	5.460.000	16.800.000	3	5.600.000	CSSĐ
11	Y sĩ y học cổ truyền	5720102	61	50	420.000	25.620.000	4	6.405.000	21.000.000	3	7.000.000	Khối ngành sức khỏe
12	KT vật lý trị liệu và PHCN	5720604	67	55	420.000	28.140.000	4	7.035.000	23.100.000	3	7.700.000	
13	Điều dưỡng	5720301	68	55	420.000	28.560.000	4	7.140.000	23.100.000	3	7.700.000	
14	Hộ sinh	5720502	64	55	420.000	26.880.000	4	6.720.000	23.100.000	3	7.700.000	
15	KT phục hình răng	5720605	67	55	420.000	28.140.000	4	7.035.000	23.100.000	3	7.700.000	
16	Y sĩ đa khoa	5720101	70	60	420.000	29.400.000	4	7.350.000	25.200.000	3	8.400.000	

Lệ phí xét tuyển đầu vào: 300.000đ và xét cấp bằng tốt nghiệp: 1.200.000đ đối với tất cả các ngành

Handwritten signature

